

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

Mã ngành: 8.62.01.15

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

Định hướng đào tạo: Nghiên cứu

Áp dụng từ năm tuyển sinh: 2024

Thái Nguyên, 2024

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	CĐR	Chuẩn đầu ra
2	CTĐT	Chương trình đào tạo
3	CTDH	Chương trình dạy học

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHK&QTKD-ĐT ngày tháng năm 2024
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Việt)	KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (Định hướng nghiên cứu)
2	Tên chương trình đào tạo (Tiếng Anh)	AGRICULTURAL ECONOMICS (STUDY)
3	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
4	Ngành đào tạo	Kinh tế nông nghiệp
5	Mã ngành	8.62.01.15
6	Đối tượng tuyển sinh	Đối tượng tuyển sinh theo quy định tại Điều 6 Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên
7	Thời gian đào tạo chuẩn	2 năm (04 học kỳ)
8	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	60 tín chỉ
9	Khoa Quản lý chương trình đào tạo	Khoa Kinh tế
10	Ngôn ngữ giảng dạy	Tiếng Việt
11	Website	https://tueba.edu.vn/ ; http://kinhte.tueba.edu.vn
12	Thang điểm	Thang điểm 10
13	Văn bằng tốt nghiệp	Tiếng Việt: Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp

		Tiếng Anh: Master of Agricultural Economics
14	Khả năng nâng cao trình độ	Người học có thể tiếp tục tham gia các chương trình đào tạo chuyên ngành sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc các chương trình đào tạo đại học, sau đại học khác tương đương
15	Chương trình đào tạo đối sánh	Thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp (Hướng nghiên cứu) của Học viện nông nghiệp Việt Nam.
16	Thông tin kiểm định CTĐT	
17	Thời điểm cập nhật Bản CTĐT	Tháng 04/2024

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA TRƯỜNG/KHOA

1. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh được phát biểu: ***Sáng tạo - Thực tiễn - Hội nhập***

2. Tầm nhìn, sứ mạng

a. Tầm nhìn

Tầm nhìn của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh: *“Trở thành một trường đại học hàng đầu trong nước và khu vực về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý”*.

b. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh xác định sứ mạng của Nhà trường là: *“Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý, góp phần phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội vùng trung du, miền núi phía Bắc và cả nước”*.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp theo định hướng nghiên cứu nhằm đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức lý luận chuyên sâu và hiện đại trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt; Có ý thức tuân thủ pháp luật; Có phương pháp, năng lực nghiên cứu, truyền đạt và khả năng làm việc độc lập, sáng tạo

1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1:(Kiến thức) Trang bị cho người học những kiến thức chung về kinh tế, pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường; Kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp; Giúp người học có khả năng phân tích, nhận định, đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế;

PO2: (Kỹ năng chung) Có tư duy sáng tạo, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong phân tích và xử lý dữ liệu, phân tích các thông tin kinh tế - xã hội; Sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương Bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam;

PO3 (Kỹ năng chuyên sâu) Phát triển kỹ năng cần thiết để trở thành nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà phân tích và hoạch định chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Có kỹ năng, phương pháp, khả năng truyền đạt và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án kinh tế nông nghiệp một cách chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu;

PO4 (Mức độ tự chủ và trách nhiệm) Phát triển khả năng tư duy, làm việc độc lập, sáng tạo; Có khả năng đổi mới để thích ứng với điều kiện làm việc và nghiên cứu; Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, có trách nhiệm với xã hội.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế nông nghiệp được xây dựng trong bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kinh tế nông nghiệp

Người học khi tốt nghiệp thạc sĩ CTĐT ngành Kinh tế nông nghiệp của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh có khả năng:

	Ký hiệu	Chuẩn đầu ra (PLO)	Trình độ năng lực
Kiến thức	PLO1	Vận dụng được những kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
	PI1.1	Hệ thống hóa được các vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
	PI1.2	Lựa chọn được các phương pháp để giải quyết các mối quan hệ trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn	3
	PLO2	Phân tích được các lý thuyết, các nguyên lý kinh tế hiện đại trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với hội nhập quốc tế.	3
	PI2.1	Phát triển được các lý thuyết thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn.	3
	PI2.2	Đánh giá được xu thế phát triển của nền kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.	3
	PLO3	Đánh giá được các chương trình, dự án trong chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn	4
	PI3.1	Phân loại được các chương trình, dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cấp vùng và địa phương.	4

	PI3.2	Phân tích được các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trong từng thời kỳ.	4
	PI3.3	Đánh giá được các chương trình, dự án phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thời kỳ hội nhập quốc tế.	4
Kỹ năng	PLO4	Triển khai các nghiên cứu và chuyển giao kết quả các dự án phát triển kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô	4
	PI4.1	Tổ chức nghiên cứu các chương trình, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô.	4
	PI4.2	Vận dụng các chính sách vào thực tiễn để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô.	4
	PLO5	Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	4
	PI5.1	Kỹ năng Nói và Viết tốt	4
	PI5.2	Kỹ năng Nghe và Đọc tốt	4
	PLO6	Thu thập xử lý các thông tin nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế	4
	PI6.1	Thành thạo phương pháp luận khoa học áp dụng cho công việc học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.	4
	PI6.2	Lựa chọn các phương pháp phù hợp để thu thập, xử lý thông tin triển khai các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế.	4

	PLO7	Kỹ năng tổng hợp báo cáo và phân tích, kỹ năng giao tiếp, truyền thông	4
	PI7.1	Thực hiện giao tiếp, truyền thông, truyền đạt vấn đề, thuyết trình, thuyết phục cao.	4
	PI7.2	Thực hiện tốt các kỹ năng tham mưu, phân biện, quản lý, giám sát công việc trong thực tiễn.	4
Mức độ tự chủ và trách nhiệm	PLO8	Rèn luyện tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp và các quy định của pháp luật.	4
	PI8.1	Trung thực thẳng thắn, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.	4
	PI8.2	Tuân thủ pháp luật và các quy định đặc thù của nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.	4
	PLO9	Làm việc độc lập; Làm việc nhóm hiệu quả; Có trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.	4
	PI9.1	Đề xuất các ý kiến về chuyên môn, các sáng kiến trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp	4
	PI9.2	Làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả. Chịu được áp lực công việc với cường độ cao.	4

3. Các ma trận thể hiện mối quan hệ

3.1 Ma trận tương thích giữa mục tiêu với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế nông nghiệp được xây dựng tương thích với triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh và được thể hiện qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Mối tương thích giữa mục tiêu cụ thể CTĐT với Triết lý giáo dục của Nhà trường

Nội dung Triết lý giáo dục của Trường		Mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế nông nghiệp
Sáng tạo	Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp	PO1
Thực tiễn	Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người	PO2; PO3
Hội nhập	Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững	PO4

3.2. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

Mục tiêu của CTĐT Kinh tế nông nghiệp được xây dựng phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường và được thể hiện qua bảng 3 dưới đây:

Bảng 3: Quan hệ giữa mục tiêu cụ thể CTĐT Kinh tế nông nghiệp với tầm nhìn, sứ mạng của Nhà trường

STT	Mục tiêu cụ thể (PO)	Tầm nhìn	Sứ mạng
1	PO1: Trang bị cho người học những kiến thức chung về kinh tế, pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường; Kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp; Giúp người học có khả năng phân tích, nhận định, đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.	2	3

2	PO2: Có tư duy sáng tạo, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong phân tích và xử lý dữ liệu, phân tích các thông tin kinh tế - xã hội; Sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương Bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	2	2
3	PO3: Phát triển kỹ năng cần thiết để trở thành nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà phân tích và hoạch định chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Có kỹ năng, phương pháp, khả năng truyền đạt và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án kinh tế nông nghiệp một cách chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu;	3	3
4	PO4: Phát triển khả năng tư duy, làm việc độc lập, sáng tạo; Có khả năng đổi mới để thích ứng với điều kiện làm việc và nghiên cứu; Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt, có trách nhiệm với xã hội.	3	3

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ 1, 2, 3 trong đó:

Mức 1: Chưa đáp ứng; Mức 2: Đáp ứng một phần; Mức 3: Đáp ứng đầy đủ

3.3. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế nông nghiệp được xây dựng đáp ứng với mục tiêu của CTĐT và được thể hiện tại bảng 4 dưới đây:

Bảng 4. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và Pis

POs	PLOs	Pis
PO1: Trang bị cho người học những kiến thức chung về kinh tế, pháp luật, quản lý và	PLO1: Vận dụng được những kiến thức tổng hợp về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để giải quyết các	PI 1.1 : Hệ thống hóa được các vấn đề cần giải quyết trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn

<p>bảo vệ môi trường; Kiến thức chuyên sâu về kinh tế nông nghiệp; Giúp người học có khả năng phân tích, nhận định, đánh giá và đưa ra các giải pháp trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.</p>	<p>vấn đề kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn</p>	<p>PI 1.2: Lựa chọn được các phương pháp để giải quyết các mối quan hệ trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, kinh tế nông nghiệp, nông thôn</p>
	<p>PLO2: Phân tích được các lý thuyết, các nguyên lý kinh tế hiện đại trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với hội nhập quốc tế.</p>	<p>PI 2.1: Phát triển được các lý thuyết thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn</p>
		<p>PI 2.2: Đánh giá được xu thế phát triển của nền kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.</p>
	<p>PLO3: Đánh giá được các chương trình, dự án trong chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn</p>	<p>PI 3.1: Phân loại được các chương trình, dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cấp vùng và địa phương</p>
		<p>PI 3.2: Phân tích được được các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trong từng thời kỳ.</p>
		<p>PI 3.3: Đánh giá được các chương trình, dự án phát triển kinh tế trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thời kỳ hội nhập quốc tế</p>
<p>PO2: Có tư duy sáng tạo, sử dụng thành thạo các công cụ hiện đại trong phân tích và xử lý dữ liệu, phân tích các thông tin kinh tế - xã hội; Sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ</p>	<p>PLO4: Triển khai các nghiên cứu và chuyển giao kết quả các dự án phát triển kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô</p>	<p>PI 4.1: Tổ chức nghiên cứu các chương trình, dự án phát triển kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô</p>
		<p>PI 4.2: Vận dụng các chính sách vào thực tiễn để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển nền</p>

năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) tương đương Bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.		kinh tế nông nghiệp cấp vĩ mô và vi mô.
	PLO5: Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	PI 5.1: Kỹ năng Nói và Viết tốt PI 5.2: Kỹ năng Nghe và Đọc tốt
PO3: Phát triển kỹ năng cần thiết để trở thành nhà nghiên cứu, nhà quản lý, nhà phân tích và hoạch định chính sách trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; Có kỹ năng, phương pháp, khả năng truyền đạt và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án kinh tế nông nghiệp một cách chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh toàn cầu;	PLO6: Thu thập xử lý các thông tin nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế	PI 6.1: Thành thạo phương pháp luận khoa học áp dụng cho công việc học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp
		PI 6.2: Lựa chọn các phương pháp phù hợp để thu thập, xử lý thông tin triển khai các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn gắn với quá trình hội nhập quốc tế.
	PLO7: Kỹ năng tổng hợp báo cáo và phân tích, kỹ năng giao tiếp, truyền thông	PI 7.1: Thực hiện giao tiếp, truyền thông, truyền đạt vấn đề, thuyết trình, thuyết phục cao.
		PI 7.2: Thực hiện tốt các kỹ năng tham mưu, phản biện, quản lý, giám sát công việc trong thực tiễn.
PO4: Phát triển khả năng tư duy, làm việc độc lập, sáng tạo; Có khả năng đổi mới để thích ứng với điều kiện làm việc và nghiên cứu; Có phẩm chất chính trị,	PLO8: Rèn luyện tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định đặc thù của nghề nghiệp và các quy định của pháp luật	PI 8.1: Trung thực thẳng thắn, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.
		PI 8.2: Tuân thủ pháp luật và các quy định đặc thù của nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.

đạo đức nghề nghiệp tốt, có trách nhiệm với xã hội.	PLO9: Làm việc độc lập; Làm việc nhóm hiệu quả; Có trách nhiệm trong công việc, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội; Thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao.	PI 9.1: Đề xuất các ý kiến về chuyên môn, các sáng kiến trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp
		PI 9.2: Làm việc độc lập, làm việc nhóm có hiệu quả. Chịu được áp lực công việc với cường độ cao

3.4. Ma trận quan hệ giữa Chuẩn đầu ra và Khung trình độ Quốc gia

Bảng 5: Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Bậc 6–Cao học)

Kiến thức	Kỹ năng	Mức độ tự chủ và trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan</p> <p>KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý</p>	<p>KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học.</p> <p>KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác</p> <p>KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.</p> <p>KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.</p>	<p>TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng.</p> <p>TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác.</p> <p>TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.</p> <p>TCTN4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.</p>

	KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	
--	---	--

Chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế nông nghiệp được xây dựng đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia (bậc 7) và được thể hiện tại bảng 6 dưới đây:

Bảng 6. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR CTĐT (PLO)	Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ Quốc gia bậc 7											
	Kiến thức			Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm (TC)			
	KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4
<i>PLO1</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>									
<i>PLO2</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>									
<i>PLO3</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>									
<i>PLO4</i>				<i>x</i>								
<i>PLO5</i>								<i>x</i>				
<i>PLO6</i>					<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>					
<i>PLO7</i>					<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>					
<i>PLO8</i>									<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>
<i>PLO9</i>									<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>	<i>x</i>

3.5. Tương thích giữa CDR CTĐT với kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học

CDR CTĐT Kinh tế nông nghiệp được rà soát, bổ sung, xây dựng dựa trên kết quả khảo sát ý kiến của cựu người học nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người học và của thị trường lao động. Đối tượng khảo sát là cựu người học đã đi làm và có sử dụng kiến thức, kỹ năng học từ CTĐT thạc sĩ của nhà trường vào công việc chuyên môn hằng ngày tại cơ quan, đơn vị. Các ý kiến của cựu người học đã được tiếp thu và truyền tải vào CDR của CTĐT. Kết quả khảo sát và tiếp thu ý kiến của cựu người học

vào CDR, CTĐT Kinh tế nông nghiệp được thể hiện ở bảng Phụ lục 1: Báo cáo kết quả khảo sát cựu người học và truyền tải vào CDR, CTĐT

4. Chuẩn đầu vào của CTĐT Kinh tế nông nghiệp

4.1 Yêu cầu về văn bằng

Đã tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành phù hợp hoặc tương đương. Đối với người tốt nghiệp chương trình đại học phù hợp nhưng phải bổ sung kiến thức, số tín chỉ phải học bổ sung và danh mục học phần bổ sung kiến thức được thể hiện tại Phụ lục 2: Danh mục ngành phù hợp và số tín chỉ, học phần bổ sung kiến thức.

4.2 Yêu cầu về ngoại ngữ

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4.2.1. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp.

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

d) Người dự tuyển đáp ứng quy định tại điểm a) khi ngôn ngữ sử dụng trong thời gian học tập không phải là tiếng Anh; hoặc đáp ứng quy định tại điểm b) khi có bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài không phải là tiếng Anh; hoặc có các chứng chỉ tiếng nước ngoài khác tiếng Anh ở trình độ tương đương theo quy định tại điểm c) do một tổ chức khảo thí được quốc tế và Việt Nam công nhận cấp trong thời hạn 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển thì phải có khả năng giao tiếp

được bằng tiếng Anh trong chuyên môn (có thể diễn đạt những vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn cho người khác hiểu bằng tiếng Anh và hiểu được người khác trình bày những vấn đề chuyên môn bằng tiếng Anh).

4.2.2. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do đơn vị đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Người dự tuyển là công dân nước ngoài đăng ký học chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bằng tiếng Anh thì phải đáp ứng các chuẩn tối thiểu trình độ tiếng Anh như quy định tại điểm c, d mục 4.2.1.

4.3 Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

- Các đối tượng được đăng ký tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngay sau khi tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

- Các đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp phải BSKT 30 tín chỉ hoặc các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp (được quy định trong phụ lục 2) dự thi thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm kinh nghiệm công tác chuyên môn liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp.

5. Quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quá trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp được xây dựng và ban hành theo định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng. Tổng số tín chỉ của CTĐT là 60 tín chỉ. Thời gian đào tạo chuẩn toàn khóa chương trình thạc sĩ của Trường ĐHK&QTKD: đối với hình thức chính quy là 2 năm, học viên có thể học vượt tiến độ, nhưng đảm bảo thời gian tối thiểu là 1,5 năm; đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn ít nhất 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo. Học viên có thể học vượt tiến độ, nhưng đảm bảo thời gian tối thiểu là 2 năm. Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa

học là 04 năm đối với hình thức chính quy và 4,5 năm đối với hình thức vừa làm vừa học. Mỗi năm học gồm hai học kỳ. Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện chung:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu.

- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (quy định tại Phụ lục I trong Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.

Điều kiện của CTĐT: Kinh tế nông nghiệp

D. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc Chương trình dạy học

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Kinh tế nông nghiệp gồm ba phần: Khối kiến thức cơ bản, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành, đề án tốt nghiệp. Trong đó phần kiến thức ngành và chuyên ngành bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 7.

Bảng 7: Các khối kiến thức và số tín chỉ

TT	Tên khối kiến thức	Số TC		
		Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức cơ bản	12	6	6
2	Khối kiến thức ngành	15	6	9
3	Kiến thức chuyên ngành	33	27	6
	<i>Thực tế thực tập</i>	6	6	

	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	15	15	
	Tổng toàn khóa	60	39	21

Cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ được cụ thể hóa thành khung chương trình, các học phần giảng dạy trong CTĐT thể hiện qua bảng 8 dưới đây:

2. Khung CTĐT và kế hoạch giảng dạy

Bảng 8: Khung chương trình và kế hoạch giảng dạy trong CTĐT

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐT	Năm	
				LT	TH		1	2
I	Khối Kiến thức cơ bản		12					
1.1	Học phần bắt buộc		6					
1	Triết học	PHI 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO6 (PI6.1); PLO8 (PI8.1)	x	
2	Phương pháp NCKH	SRM 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO6 (PI6.1), A; PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)	x	
1.2	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6					
3	Phát triển bền vững	SDE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
4	Phân tích dữ liệu kinh tế	EDA 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.1)	x	
5	Luật kinh tế	ECL 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2)	x	

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐT	Năm	
				LT	TH		1	2
6	Liên kết kinh tế vùng	REL 631	3	36	18	PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.1); PLO8 (PI8.2)	x	
II	Khối kiến thức ngành		15					
2.1	Học phần bắt buộc		6					
7	Kinh tế học nâng cao	AEC 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2), A; PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
8	Chính sách phát triển vùng	RDP 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1), A; PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.2)	x	
2.2	Học phần tự chọn (Chọn 3 trong số 6 học phần)		9					
9	Kinh tế phát triển nâng cao	AED 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.2); PLO8 (PI8.1)	x	
10	Kế hoạch hóa phát triển	DPL 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO3 (PI3.1); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
11	Kinh tế lượng ứng dụng	APE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO6 (PI6.2); PLO8 (PI8.2)	x	
12	Kinh tế tài nguyên và môi trường	REE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.1)	x	

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐT	Năm	
				LT	TH		1	2
13	Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu	EPC 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2)	x	
14	Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp	IIA 631	3	36	18	PLO3 (PI3.3); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.1)	x	
III	Khối kiến thức chuyên ngành		33					
3.1	Học phần bắt buộc		6					
15	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	EAP 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1) A; PLO4 (PI4.1); PLO7 (PI7.2); PLO9 (PI9.1)		x
16	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	APA 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.2) A; PLO9 (PI9.2)		x
3.2	Học phần tự chọn (Chọn 2 trong số 4 học phần)		6					
17	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	HFE 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.2); PLO9 (PI9.1)		x
18	Quản lý dự án nông nghiệp	APM 631	3	36	18	PLO1 (PI1.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO9 (PI9.2)		x
19	Kinh tế hợp tác	CEC 631	3	36	18	PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.2); PLO7 (PI7.1);		x

TT	Học phần	Mã học phần	Số TC	Số tiết		Đáp ứng CĐT	Năm	
				LT	TH		1	2
						PLO9 (PI9.2)		
20	Thương mại nông nghiệp	ATR 631	3	36	18	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.2); PLO7 (PI7.1); PLO9 (PI9.2)		x
3.3	Thực tế, thực tập, đề án tốt nghiệp		21					
21	Chuyên đề thực tế 1	AEC 431	3	18	36	PLO1 (PI1.1); PLO2 (PI2.1); PLO3 (PI3.1); PLO4 (PI4.1); PLO6 (PI6.1); PLO7 (PI7.2) A; PLO8 (PI8.1); PLO9 (PI9.1)	x	
22	Chuyên đề thực tế 2	AEC 432	3	18	36	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.2); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.1); PLO8 (PI8.2) A; PLO9 (PI9.2)		x
23	Luận văn tốt nghiệp	AEC 907	15	54	108	PLO1 (PI1.2); PLO2 (PI2.2); PLO3 (PI3.3); PLO4 (PI4.2); PLO6 (PI6.2); PLO7 (PI7.2); PLO8 (PI8.2); PLO9 (PI9.1), A		x
Tổng tín chỉ toàn khóa			60					

3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CĐT của CTĐT

Bảng 19 Ma trận đáp ứng giữa các học phần với CDR của CTĐT Kinh tế nông nghiệp

TT	Học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Triết học	R						R	R	
2	Phương pháp NCKH	R	R				M, A	R	R	
3	Phát triển bền vững	R		R				R	R	
4	Phân tích dữ liệu kinh tế	R	R				R		R	
5	Luật kinh tế	R			R			R	R	
6	Liên kết kinh tế vùng		R	R	R				R	
7	Kinh tế học nâng cao	M, A		R	R			R	R	
8	Chính sách phát triển vùng	R		M, A	R			R	R	
9	Kinh tế phát triển nâng cao	R	R		R				R	
10	Kế hoạch hóa phát triển	R		R				R	R	
11	Kinh tế lượng ứng dụng	R					R		R	
12	Kinh tế tài nguyên và môi trường	R						R	R	

13	Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu	R	R					R	R	
14	Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp			R			R	R	R	
15	Kinh tế sản xuất nông nghiệp	M	M, A		M			M		M
16	Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu	M		M	M, A					M
17	Kinh tế hộ và trang trại nâng cao	M	M		M		M			M
18	Quản lý dự án nông nghiệp	M		M	M		M			M
19	Kinh tế hợp tác			M	M			M		M
20	Thương mại nông nghiệp	M	M					M		M
21	Chuyên đề thực tập 1	M	M	M	M	M	M	M, A	M	M
22	Chuyên đề thực tập 2	M	M	M	M	M	M	M	M, A	M
23	Luận văn tốt nghiệp	M	M	M	M		M	M	M	M, A

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

- *Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*
- *Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*
- *Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

A (Assessment): Học phần quan trọng (hỗ trợ tối đa việc đạt được các CDR của CTĐT) cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR của CTĐT và được ghi (M,A)

4. Mô tả các học phần trong CTDH

4.1. Mô tả chung từng học phần

1, Học phần 1: Triết học

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần Triết học dành cho hệ cao học có 8 chương thông qua đó nhằm giới thiệu khái luận về triết học, các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật và quan điểm duy vật lịch sử của triết học Mác - Lênin thông qua những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật. Qua học tập, nghiên cứu học phần sẽ trang bị cho học viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp học viên có thể giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng, nâng cao trình độ tự giác trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo

2, Học phần 2: Phương pháp nghiên cứu khoa học

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khoa Kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên các CTĐT bao gồm Quản lý kinh tế, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Quản trị kinh doanh và Kế toán các kiến thức cơ bản và nâng cao về cách thức tiến hành một nghiên cứu khoa học nói chung một cách có hệ

thống và mang tính khoa học. Đồng thời, học phần còn tăng cường cho học viên các kiến thức cơ bản về kết cấu, văn phong cũng như hình thức trình bày của một báo cáo nghiên cứu khoa học nói chung và luận văn/ đề án tốt nghiệp thạc sĩ nói riêng.

3, Học phần 3: Phát triển bền vững

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phát triển bền vững cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về phát triển bền vững cả trên phương diện lý luận và thực tiễn, gồm: nội dung phát triển bền vững; mô hình phát triển bền vững, đo lường phát triển bền vững, quản lý tài nguyên môi trường để đạt được sự phát triển bền vững và các vấn đề phát triển bền vững ở Việt Nam.

4, Học phần 4: Phân tích dữ liệu kinh tế

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích dữ liệu kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên về các loại số liệu thống kê phục vụ cho các nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế xã hội, giúp học viên hiểu các vấn đề về nguồn và việc quản lý thông tin phục vụ nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Đây là học phần tiên đề giúp cho người học có thể tiếp cận với các nghiên cứu và đề tài cuối khoá của mình trong chương trình đào tạo thạc sĩ và nó gắn liền với các học phần khác như Phương pháp nghiên cứu khoa học, phân tích và dự báo kinh tế, kinh tế lượng ứng dụng

5, Học phần 5: Luật kinh tế

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Luật Kinh tế của chương trình đào tạo thạc sĩ. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về Luật Kinh tế ở Việt Nam; việc sử dụng công cụ pháp luật trong quản lý, vận hành doanh nghiệp; địa vị pháp lý của các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác trong nền kinh tế; Các vấn đề pháp lý về hợp đồng trong hoạt động kinh doanh thương mại; các hình thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại; các vấn đề cơ bản về phá sản doanh nghiệp.

6, Học phần 6: Liên kết kinh tế vùng

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về sự hình thành vùng, vấn đề liên kết kinh tế những nội dung của liên kết vùng. Học phần được phân bố trong 5 chương. Chương 1 khái quát về các nội dung liên quan đến vùng kinh tế của mỗi quốc gia, nghiên cứu về sự hình thành thành và phát triển vùng. Chương 2 tìm hiểu sâu các vùng kinh tế của Việt Nam qua các giai đoạn phát triển. Chương 3 nghiên cứu về vấn đề lý luận của liên kết và liên kết vùng. Chương 4 nghiên cứu nội dung liên kết vùng và một số lý thuyết về liên kết vùng. Chương 5 nghiên cứu về vấn đề liên kết vùng ở Việt Nam.

7, Học phần 7: Kinh tế học nâng cao

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần đề cập đến một số chủ đề quan trọng trong kinh tế học hiện đại, gắn với các vấn đề thực tế mang tính thời sự như sự lựa chọn tối ưu, chống độc quyền, thúc đẩy cạnh tranh, hoàn thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích tiết kiệm, đầu tư, các chính sách kinh tế vĩ mô về ổn định giá cả, gia tăng sản lượng, năng suất lao động, giải quyết việc làm,... nhằm đảm bảo tăng trưởng và phát

triển kinh tế nhanh và bền vững của địa phương, vùng và của toàn bộ nền kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ mới.

8, Học phần 8: Chính sách phát triển vùng

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Chính sách phát triển vùng cung cấp các kiến thức cơ bản về sự hình thành và các nội dung phát triển vùng. Học phần gồm có 2 phần lớn: Phần 1. Sự hình thành và phát triển vùng, những chiến lược và quy hoạch phát triển vùng. Phần này gồm có 2 chương giới thiệu một số nội dung về vùng kinh tế, phân loại vùng, các chỉ tiêu đánh giá về sự phát triển vùng, quy hoạch và xây dựng kế hoạch phát triển vùng. Phần 2: Các chính sách và nội dung quản lý phát triển vùng. Phần này gồm có 3 chương, giới thiệu các vấn đề vai trò và tác động của vùng đối với phát triển đất nước; nội dung quản lý phát triển vùng; nâng cao năng lực quản lý phát triển vùng.

9, Học phần 9: Kinh tế phát triển nâng cao

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế phát triển nâng cao cung cấp các kiến thức cơ bản và nâng cao về các vấn đề thuộc về lĩnh vực kinh tế phát triển. Học phần bao gồm có 2 phần lớn: Phần 1. Tăng trưởng kinh tế và các yếu tố ảnh hưởng. Phần này gồm có 2 chương giới thiệu về một số nội dung về tăng trưởng kinh tế, các nguồn lực của tăng trưởng kinh tế và đặc biệt về vốn con người. Phần 2: Phát triển kinh tế bền vững. Phần này gồm có 3 chương, giới thiệu về các vấn đề thuộc về phát triển bền vững. Đó là vấn đề phát triển kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng và môi trường. Ngoài ra, mối quan hệ giữa các vấn đề này với tăng trưởng kinh tế cũng được nêu và phân tích.

10, Học phần 10: Kế hoạch hóa phát triển

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kế hoạch hóa phát triển nhằm cung cấp cho học viên các kiến thức lý luận và thực tiễn về xây dựng, thực hiện, theo dõi đánh giá hệ thống kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong nền kinh tế thị trường. Kế hoạch hóa phát triển nghiên cứu vấn đề lập các kế hoạch phát triển 3 khu vực kinh tế trong nền kinh tế quốc dân (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và 3 lĩnh vực xã hội chủ yếu (dân số, y tế và giáo dục).

11, Học phần 11: Kinh tế lượng ứng dụng

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế lượng ứng dụng thuộc khoa kinh tế nhằm giới thiệu cho học viên tiếp cận việc ước lượng mô hình với số liệu theo chuỗi thời gian và số liệu bảng, đây là công cụ được sử dụng rất phổ biến hiện nay trong các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế.

12, Học phần 12: Kinh tế tài nguyên và môi trường

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế tài nguyên và môi trường nghiên cứu sâu các vấn đề lý luận và thực tiễn về mối quan hệ tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa hệ thống kinh tế và môi trường tự nhiên, các nguyên nhân kinh tế của các vấn đề môi trường (ô nhiễm, suy thoái môi trường...), khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường.

13, Học phần 13: Chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chính sách kinh tế và Biến đổi khí hậu cung cấp cho học viên những vấn đề chuyên sâu về kinh tế học biến đổi khí hậu và vai trò đối với hoạch định các chính sách ứng phó với biến đổi khí hậu, các chính sách giảm nhẹ biến đổi khí hậu và các chính sách thích ứng với biến đổi khí hậu. Giúp nâng cao kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thực tiễn về vấn đề chính sách kinh tế và biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Đồng thời trang bị cho học viên năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực phân tích thực trạng biến đổi khí hậu và xây dựng các chính sách về vấn đề biến đổi khí hậu.

14, Học phần 14: Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Đầu tư quốc tế trong nông nghiệp thuộc CTĐT Kinh tế nông nghiệp cung cấp cho người học những vấn đề lý luận và thực tiễn về đầu tư quốc tế trong nông nghiệp như: lý luận chung về đầu tư quốc tế; vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với phát triển nông nghiệp; xu hướng FDI vào nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam; các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào nông nghiệp và thực tiễn thu hút FDI vào nông nghiệp ở Việt Nam. Trên cơ sở đó người học có khả năng vận dụng các vấn đề liên quan đến đầu tư quốc tế trong nông nghiệp trong thực tiễn.

15, Học phần 15: Kinh tế sản xuất nông nghiệp

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế sản xuất nông nghiệp nhằm giới thiệu cho học viên hệ thống lý thuyết, về kỹ năng phân tích, về kỹ năng nghề nghiệp, biết ứng xử và chủ động trong các hoạt động cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Học phần trang bị cho học viên những lý luận về xây dựng hệ thống kinh tế nông nghiệp; những kiến thức kinh tế học thuộc lĩnh vực sản xuất, thương mại ứng dụng trong ngành nông nghiệp; những kiến thức về quản lý vĩ mô nền nông nghiệp. những kiến thức đặc thù của ngành nông nghiệp, chiến lược phát triển ngành nông nghiệp ... ở Việt Nam.

16, Học phần 16: Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Phân tích chính sách nông nghiệp chuyên sâu là một môn khoa học xã hội nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức về quá trình hoạch định, tổ chức, thực thi và phân tích các chính sách trong khu vực nông nghiệp. Nội dung cơ bản của học phần là những nội dung cơ bản về Phân tích chính sách nông nghiệp: nghiên cứu sâu về lý luận, phương pháp luận và thực tiễn về tác động của chính sách phát triển nông nghiệp như: chính sách giá, chính sách đầu vào, chính sách phát triển các thành phần kinh tế và tổ chức kinh tế, chính sách marketing, chính sách phát triển hạ tầng cơ sở, chính sách chuyển giao, chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chính sách thương mại, chính sách hội nhập, chính sách công nghiệp hóa, đô thị hóa.

17, Học phần 17: Kinh tế hộ và trang trại nâng cao

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần ứng dụng các lý thuyết Kinh tế học vào quản lý, phát triển kinh tế hộ gia đình và trang trại. Học phần cung cấp cho người học các khái niệm cơ bản về Kinh tế hộ; đồng thời, cung cấp thông tin để người học nhận thức rõ vị trí, vai trò, những khó khăn và thách thức của kinh tế hộ trong thời kỳ đổi

mới; xu hướng phát triển kinh tế hộ nông dân ở Việt Nam; tiêu chí xác định trang trại; những thành tựu đạt được và tồn tại của kinh tế trang trại ở nước ta; những giới hạn của kinh tế hộ và tính tất yếu của sự phát triển kinh tế trang trại trong nền kinh tế thị trường; tầm quan trọng của quản trị trang trại. Học phần giúp người học vận dụng lý thuyết về hành vi sản xuất, lý thuyết chi phí, lợi nhuận vào quản trị trang trại từ khâu xây dựng kế hoạch sản xuất, quản lý các yếu tố sản xuất trong trang trại đến khâu hạch toán sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm.

18, Học phần 18: Quản lý dự án nông nghiệp

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần gồm 5 chương với những nội dung cơ bản của dự án sẽ cung cấp kiến thức chuyên sâu về đặc điểm về dự án nông nghiệp nông thôn, các loại dự án phát triển, các nguyên tắc trong các bước xây dựng dự án, mối quan hệ giữa chương trình, dự án và kế hoạch; đầu tư và dự án; đánh giá nhu cầu của địa phương để lựa chọn và xây dựng dự án. Cung cấp những kiến thức về quản lý dự án, về giám sát và đánh giá dự án để dự án được thực hiện tốt hơn...

19, Học phần 19: Kinh tế hợp tác

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC
- Học phần học trước: Không
- Học phần tiên quyết: Không
- Học phần song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế hợp tác nhằm giới thiệu cho học viên các kiến thức chuyên sâu về kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, bao gồm: các hình thức kinh tế hợp tác, trong đó nòng cốt là hợp tác xã; các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia hợp tác; kết quả, hiệu quả của kinh tế hợp tác trong nông nghiệp; phương hướng và những giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế hợp tác nông nghiệp ở Việt Nam. Học phần cũng phân tích hoạt động quản lý và chính sách của Nhà nước đối với phát

triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp nước ta. Qua đó, người học có thể tổ chức các hình thức kinh tế hợp tác phù hợp để phát triển sản xuất nông nghiệp.

20, Học phần 20: Thương mại nông nghiệp

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 36 GTC, số tiết thực hành (thảo luận): 18 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Thương mại nông nghiệp trang bị cho học viên bao gồm: lý luận nhận thức tổng quát về những đặc thù của thương mại nông nghiệp, thị trường, các hoạt động kinh doanh nông nghiệp; những hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh thương mại và hiệu quả kinh doanh thương mại. Tất cả những kiến thức nêu trên đều gắn với điều kiện hội nhập và gắn với thực tiễn phát triển nông nghiệp và kinh doanh thương mại theo hướng bền vững.

21, Học phần 21: Chuyên đề thực tập 1

- Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 18 GTC, số tiết thực hành: 36 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Chuyên đề thực tập 1 thuộc Khối kiến thức ngành nhằm cung cấp cho Học viên khả năng triển khai, thực hiện kế hoạch/chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế nông nghiệp trong thực tế. Nhờ đó, người học có khả năng phân tích, đánh giá các vấn đề kinh tế phát sinh trong quá trình thực hiện để có thể xây dựng các chiến lược kinh doanh phù hợp theo tư duy và quan điểm của bản thân nhằm giúp doanh nghiệp, địa phương có cách giải quyết hiệu quả liên quan đến lĩnh vực kinh tế nông nghiệp trong xu thế phát triển của nền kinh tế hiện nay.

22, Học phần 22: Chuyên đề thực tập 2

Số tín chỉ: 3 TC, Số tiết LT: 18 GTC, số tiết thực hành: 36 GTC

- Học phần học trước: Không

- Học phần tiên quyết: Không

- Học phần song hành: Không - Tóm tắt nội dung học phần: Chuyên đề thực tế 2 nhằm trang bị cho học viên những kiến thức thực tiễn về Kinh tế nông nghiệp, giúp học viên vận dụng những kiến thức lý luận đã học vào thực tiễn, góp phần hiểu sâu hơn những kiến thức lý luận, đặc biệt là kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp như phát triển sản xuất nông nghiệp, quản lý nông nghiệp, phân tích chính sách nông nghiệp dưới góc độ chuyên sâu... Đồng thời trang bị cho học viên những kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tự chủ cần thiết để chủ động học tập, nghiên cứu, chuẩn bị cho việc thực hiện đề án thực tập tốt nghiệp và làm chủ kiến thức, vận dụng kiến thức nông nghiệp gắn với thực tiễn phát triển nông nghiệp theo hướng hội nhập và phát triển bền vững ở Việt Nam.

23, Học phần 23: Luận văn tốt nghiệp

4.2. Đề cương chi tiết học phần:

- Đề cương chi tiết học phần giảng dạy trong CTĐT Kinh tế nông nghiệp được thể hiện cụ thể tại Phụ lục 3: Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế nông nghiệp

- Đề cương chi tiết học phần CTĐT Kinh tế nông nghiệp được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở đối sánh nội bộ với với đề cương chi tiết học phần CTĐT năm 2022 Nhà trường; đối sánh với đề cương chi tiết học phần của các đơn vị đào tạo thạc sĩ: đơn vị Học viện nông nghiệp Việt Nam. Kết quả đối sánh được thể hiện tại Phụ lục 4: Báo cáo đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về các học phần được rà soát và điều chỉnh

5. Phương pháp giảng dạy - học tập

Với phương châm lấy người học làm trung tâm, phương pháp giảng dạy của Nhà trường hướng tới phát huy tinh thần tự chủ, tự giác, tự nghiên cứu của người học; phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong giảng dạy. Chú trọng pháp pháp giảng dạy – học tập chủ động và được thể hiện trong đề cương chi tiết các học phần. Phương pháp giảng dạy phải tương ứng với chuẩn đầu ra của học phần, qua đó góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT Kinh tế nông nghiệp

Các phương pháp giảng dạy và học tập được áp dụng trong CTĐT Kinh tế nông nghiệp cụ thể qua bảng bảng 10 dưới đây:

**Bảng 10: Phương pháp giảng dạy - học tập thực hiện trong CTĐT CTĐT
Kinh tế nông nghiệp**

TT	Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy	Mục đích	CDR của CTĐT
I	Hình thức tổ chức đào tạo		
1	Giảng dạy, học tập trực tiếp trên lớp	Trang bị những kiến thức nền tảng cho người học, trực tiếp giải đáp các thắc mắc trực tiếp của người học	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
2	Giảng dạy, học trực tuyến trên hệ thống LMS/LCMS	Tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu; trách nhiệm bản thân, nâng cao ý thức và trách nhiệm cho người học	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
II	Phương pháp giảng dạy – học tập		
1	Thuyết giảng	Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng của các học phần một cách khoa học, logic và gợi mở cho người học cách thức chiếm lĩnh tri thức	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
2	Thảo luận	Thông qua việc hỏi đáp và trao đổi các tình huống thực tiễn, giảng viên giúp người học hiểu rõ hơn các vấn đề khó, chuyên sâu hoặc những vấn đề còn nhiều vướng mắc trong thực tiễn, từ đó giúp cho người học có chiếm lĩnh tốt hơn về lý luận.	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.

		Bên cạnh đó còn giúp người học có được kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy phản biện	
3	Bài tập cá nhân	Giúp người học hiểu rõ hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn. Đồng thời, thông qua bài tập cá nhân còn giúp người học rèn luyện khả năng tự chủ và trách nhiệm, trang bị kỹ năng trình bày, kỹ năng tư duy logic	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
4	Bài tập nhóm	Rèn luyện cho người học kỹ năng làm việc theo nhóm, tăng cường các kỹ năng diễn thuyết, thuyết trình, tinh thần hợp tác để hoàn thành nhiệm vụ. Bên cạnh đó còn giúp cho người học hiểu sâu sắc hơn kiến thức lý luận và bước đầu vận dụng vào thực tiễn	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
5	Chuẩn bị bài và tự nghiên cứu	Giúp người học tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân, đồng thời rèn luyện và tăng cường năng lực tự chủ và trách nhiệm của bản thân	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.
6	Trải nghiệm, thực tế	Giúp người học tăng cường phương pháp tư duy, kiến thức về chuyên môn đào tạo; kỹ năng nghiên cứu, vận dụng lý thuyết	PLO1; PLO2; PLO3; PLO4; PLO6; PLO7; PLO8; PLO9.

		vào giải quyết công việc trong thực tiễn. Đồng thời còn giúp người học rèn luyện phẩm chất đạo đức, ý thức, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân	
--	--	---	--

6. Đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

Chương trình đào tạo rà soát, cập nhật năm 2024 được đối sánh với các trường hợp sau:

- Đối sánh nội bộ: Đối sánh với CĐR và CTĐT năm 2022 của Nhà trường.

- Đối sánh trong nước: CĐR và CTĐT của Nhà trường được đối sánh với các đơn vị đào tạo: Học viện nông nghiệp Việt Nam.

- Đối sánh quốc tế: Không

Kết quả đối sánh được thể hiện qua phụ lục 5: Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/ nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CTĐT được rà soát và điều chỉnh

7. Phương pháp đánh giá và hệ thống tính điểm

7.1. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của học viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho học viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT ngành Kinh tế nông nghiệp:

a. Đánh giá tiến trình

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AMI)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của học viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)

Học viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)

Học viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)

Học viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)

Học viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

b. Đánh giá tổng kết

- Thi viết tự luận - Essay (AM6)

Theo phương pháp đánh giá này, học viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- Thi trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là học viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)

Học viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng

lực tổng thể của học viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- Viết báo cáo - Written Report (AM9)

Học viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của học viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Đề án tốt nghiệp/ Luận văn - Graduation Thesis/ Report (AM12)

Trong phương pháp này, học viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của phòng Đào tạo. Học viên thuyết trình đề án tốt nghiệp của mình trước Hội đồng, giảng viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Học viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ Đề án tốt nghiệp. Phương pháp này được sử dụng trong đánh giá đề án tốt nghiệp cuối khóa của học viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ đề án tốt nghiệp theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Nhà trường. Điểm đánh giá đề án tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 11. Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá		CDR CTĐT (PLO...)								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
Đánh giá tiến trình										
1	<i>Đánh giá chuyên cần</i>	x	x	x	x		x	x	x	x
2	<i>Đánh giá bài tập</i>	x	x	x	x		x	x	x	x
3	<i>Thuyết trình</i>	x	x	x	x		x	x	x	x

Đánh giá tổng kết										
1	<i>Thi viết tự luận</i>	x	x	x	x		x	x	x	x
2	<i>Viết báo cáo</i>	x	x	x	x		x	x	x	x
3	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	x	x	x	x		x	x	x	x

7.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Các phương pháp đánh giá khác nhau được xây dựng dưới dạng các Rubric (R) đánh giá dựa vào thang đánh giá Bloom và PLO

Bảng 12: Thang đánh giá năng lực/ mức độ. đạt được

Năng lực	Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được				Ghi chú
		1	2	3	4	
Năng lực phát hiện vấn đề	Phân tích, làm rõ nội dung của VĐ			x		
Năng lực lập kế hoạch và tiến hành GQVĐ	Đề ra các pháp để kiểm chứng giả thuyết		x			
Năng lực thu thập dữ liệu	Xác định các biến số, chỉ số cần quan sát, đo đạc			x		
Năng lực xử lý số liệu	Hiệu quả xử lý số liệu thu được				x	
Năng lực đánh giá giải pháp GQVĐ, rút ra kết luận	Xác nhận những kinh nghiệm thu nhận được				x	
Tổ chức và thuyết phục người khác cùng hoàn thành công việc	Thực hiện nhiệm vụ của bản thân				x	
Năng lực báo cáo /thuyết trình.	Tác phong trình bày				x	

7.3. Hệ thống tính điểm đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

a. Thang điểm

Điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần và điểm thi kết thúc học phần

được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần là tổng của điểm kiểm tra thường xuyên, điểm chuyên cần và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng, làm tròn đến một chữ số thập phân. Học phần đạt yêu cầu (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 4,0 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 4,0 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn)

b. Đánh giá học phần

Điểm học phần bằng tổng điểm các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Trọng số các điểm thành phần cụ thể như sau:

- + Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%
- + Điểm thi giữa học phần: 20%
- + Điểm thi kết thúc học phần: 50%

c. Đánh giá toàn khóa học

Điểm trung bình chung toàn khóa học được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung toàn khóa học

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

E. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

1. Đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo sau đại học tại các trường đại học danh tiếng ở trong nước và ngoài nước như Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Ngoại thương... và tại các quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Đức, Anh, Hà Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan...

Hiện nay, đội ngũ giảng viên cơ hữu trong toàn trường gồm 250 người trong đó có 05 Phó Giáo sư, 112 Tiến sĩ và 133 thạc sĩ đủ khả năng đảm nhận giảng dạy 100% khối lượng học phần trong CTĐT thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp

Đội ngũ giảng viên phụ trách CTĐT thạc sĩ ngành Kinh tế nông nghiệp được thể hiện tại phụ lục 6: Danh sách giảng viên phụ trách và giảng dạy ngành Kinh tế nông nghiệp

2. Điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh được quy hoạch xây dựng trên một khu đất có diện tích 17,13 ha. Để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và học viên, nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường luôn chú trọng tới việc đầu tư cho thư viện, trang thiết bị học tập và các cơ sở vật chất khác.

- Giảng đường: Nhà trường có phòng học, phòng thực hành với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của các ngành đào tạo. Nhà trường có hệ thống giảng đường tương đối hiện đại, với 49 phòng học, tổng diện tích 13.748 m² gồm 02 giảng đường năm tầng, 5 phòng thực hành máy tính diện tích 380 m² với 231 bộ máy tính phục vụ cho nhu cầu học tập của tất cả các học phần trong chương trình đào tạo. Các trang thiết bị được mua sắm đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy.

- Thư viện: Hiện nay, trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh đã có hệ thống thư viện với số lượng đầu sách đảm bảo cho việc học tập. Sinh viên được mượn sách, giáo trình, các tài liệu phục vụ cho việc học tập nghiên cứu và tiến tới được cấp thẻ sử dụng thư viện điện tử.

Nhà trường đang dành 305,4m² diện tích phòng học dùng để sách, phòng đọc và nơi cho mượn sách với 20 chỗ ngồi, 01 máy tính tra cứu và 738 đầu sách đáp ứng nhu cầu học tập nghiên cứu của sinh viên. Mặt khác, sinh viên của Trường còn được mượn sách, giáo trình, tài liệu... tại Trung tâm số thuộc Đại học Thái Nguyên với diện tích 15.400m² với 450 chỗ ngồi, 400 bộ máy tính tra cứu và 66.094 đầu sách. Số đầu sách phục vụ cho các chuyên ngành đào tạo được bổ sung kịp thời, đã đáp ứng được nhu cầu về tài liệu học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho sinh viên, cán bộ giảng viên.

- Một số cơ sở vật chất khác

+ Nhà trường có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên.

+ Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

+ Khu ký túc xá cho sinh viên của Đại học Thái Nguyên dành cho sinh viên Nhà trường bao gồm 04 nhà 5 tầng, với quy mô 180 phòng đảm bảo điều kiện nội trú cho sinh viên và lưu học sinh quốc tế.

- Điều kiện cơ sở vật chất được thể hiện tại phụ lục 7: Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ đào tạo của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

F. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

CTĐT Kinh tế nông nghiệp được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2024 (Khóa 21)

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết và thực hiện kế hoạch đào tạo nhằm thực hiện các mục tiêu, đáp ứng CDR CTĐT, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

CTĐT được rà soát và cập nhật 02 (hai) năm một lần hoặc khi có bất kỳ sự cần thiết phải cập nhật để đáp ứng các mục tiêu và tiêu chuẩn mới. Khoa nộp bản báo cáo về Trường (qua Phòng Đào tạo) để xem xét và giải quyết theo quy định hiện hành.

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 4 năm 2024

TRƯỞNG KHOA



PGS.TS. Nguyễn Tiến Long